

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2017

Báo cáo gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

(Báo cáo riêng công ty cp Sách và Thiết Bị Trường Học TP. Hồ Chí Minh)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.375.403.524	82.623.734.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	499.371.921	12.561.415.700
1. Tiền	111		385.025.659	4.418.661.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.346.262	8.142.753.837
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.765.109.610	32.053.810.108
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.580.593.228	32.016.610.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.311.690.602	130.351.416
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.066.484.522	109.507.089
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(202.658.742)	(202.658.742)
IV. Hàng tồn kho	140		45.986.623.791	37.351.689.278
1. Hàng tồn kho	141	10	46.706.308.451	38.071.373.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(719.684.660)	(719.684.660)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.124.298.202	658.819.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	231.279.483	365.025.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.144.063	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	732.874.656	291.794.569
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		54.773.767.159	55.706.408.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.256.950	36.256.950
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		36.256.950	36.256.950
II. Tài sản cố định	220		32.932.163.961	33.654.459.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	32.911.469.513	33.631.265.207
- Nguyên giá	222		51.681.730.526	51.503.957.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.770.261.013)	(17.872.692.599)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12b	20.694.448	23.194.447
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.305.552)	(6.805.553)
III. Bất động sản đầu tư	230	12c	7.775.984.102	7.843.563.443
- Nguyên giá	231		7.974.362.168	7.974.362.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(198.378.066)	(130.798.725)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.763.636.365	2.763.636.365
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.763.636.365	2.763.636.365
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	3.250.000.000	3.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.760.000.000	2.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.015.725.781	8.158.492.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	8.015.725.781	8.158.492.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132.149.170.683	138.330.143.464

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.916.100.524	35.326.800.214
I. Nợ ngắn hạn	310		34.916.100.524	35.326.800.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.098.752.235	16.365.952.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.350.870.643	181.072.224
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	57.253.055	287.283.535
4. Phải trả người lao động	314		0	2.338.472.901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.132.661.490	1.816.525.444
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.363.638	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	332.699.357	271.517.557
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	7.062.484.615	9.547.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		865.015.491	4.518.976.379
II. Nợ dài hạn	330		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	0	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.233.070.159	103.003.343.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	97.233.070.159	103.003.343.250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	5.732.773.462	5.732.773.462
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	18.543.624.132	18.543.624.132
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	2.539.676.341	8.309.949.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		944.760.432	246.317.820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.594.915.909	8.063.631.612
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		132.149.170.683	138.330.143.464

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 4 năm 2017



Trần Trung Dân

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2017 - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	28.446.574.528	26.531.575.385	28.446.574.528	26.531.575.385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	116.556.730	30.732.196	116.556.730	30.732.196
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.330.017.798	26.500.843.189	28.330.017.798	26.500.843.189
4. Giá vốn hàng bán	11	25	20.347.691.092	19.694.415.479	20.347.691.092	19.694.415.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7.982.326.706	6.806.427.710	7.982.326.706	6.806.427.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	491.940.220	134.479.821	491.940.220	134.479.821
7. Chi phí tài chính	22	27	108.362.025	319.051.750	108.362.025	319.051.750
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.362.025	319.051.750	108.362.025	319.051.750
8. Chi phí bán hàng	24	28a	3.232.654.705	2.393.585.716	3.232.654.705	2.393.585.716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28b	3.417.230.760	2.550.799.464	3.417.230.760	2.550.799.464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		1.716.019.436	1.677.470.601	1.716.019.436	1.677.470.601
11. Thu nhập khác	31	29	9.615.692	22.296.048	9.615.692	22.296.048
12. Chi phí khác	32	30	195.229	4.422	195.229	4.422
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		9.420.463	22.291.626	9.420.463	22.291.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.725.439.899	1.699.762.227	1.725.439.899	1.699.762.227
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	130.523.990	197.251.277	130.523.990	197.251.277
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.594.915.909	1.502.510.950	1.594.915.909	1.502.510.950

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 4 năm 2017
 Tổng giám đốc



Võ Thị Ngọc Hoanh

Huỳnh Thị Bích Hạnh

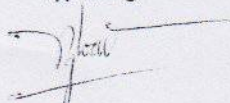
Chu Trung Đan

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ 1 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	LŨY KẾ NĂM 2017	LŨY KẾ NĂM 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.725.439.899	1.699.762.227
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	967.647.754	820.107.289
- Các khoản dự phòng	03	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(487.905.997)	(153.065.463)
- Chi phí lãi vay	06	108.362.025	319.051.750
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	2.313.543.681	2.685.855.803
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.474.662.718	1.748.865.033
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.634.934.513)	(10.146.827.810)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.745.835.628	7.425.203.713
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	276.512.133	260.176.683
- Tiền lãi vay đã trả	14	(108.362.025)	(319.883.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(190.880.183)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.000.000	78.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.657.960.888)	(3.904.916.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.586.703.266)	(2.364.205.854)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(344.827.723)	(2.039.637.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000)	(21.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000	16.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	380.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	509.226.095	204.697.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	155.398.372	(1.439.339.679)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.065.484.615	6.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.550.000.000)	(6.312.850.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.146.223.500)	(7.560.099.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.630.738.885)	(7.872.949.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.062.043.779)	(11.676.494.533)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.561.415.700	18.377.954.261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	499.371.921	6.701.459.728

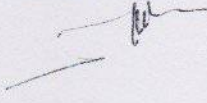
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 4 năm 2017

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc



Trần Trung Đan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2017

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xỉ mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3- Bình Dương);
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, P.Đa Kao; Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BT ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

• Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

• Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học).

Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

• Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND	
Tiền mặt tại quỹ (VND)	72.396.052	145.055.360	
Tiền gửi ngân hàng	312.629.607	4.273.606.503	
Các khoản tương đương tiền	114.346.262	8.142.753.837	
Cộng	499.371.921	12.561.415.700	
6. Phải thu khách hàng:	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND	
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	2.332.953.004	1.459.664.333	
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	453.122.809	226.855.349	
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	423.805.011	395.771.099	
Công ty CP Học Liệu	240.234.341	270.297.213	
CTy CP Đầu Tư & PT GD Phương Nam @	169.385.675		
Các đối tượng khác	22.961.092.388	29.664.022.351	
Cộng	26.580.593.228	32.016.610.345	
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND	
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	chung nhà đầu tư	2.332.953.004	1.459.664.333
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	chung nhà đầu tư	91.033.894	111.033.894
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	chung nhà đầu tư	453.122.809	226.855.349
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	chung nhà đầu tư	423.805.011	395.771.099
Công ty CP Học Liệu	chung nhà đầu tư	240.234.341	270.297.213
CTy CP Đầu Tư & PT GD Phương Nam @	chung nhà đầu tư	169.385.675	
		3.710.534.734	2.463.621.888

7.	Trả trước cho người bán			31/03/2017	01/01/2017		
	a. Trả trước cho người bán ngắn hạn			VND	VND		
		Cộng		2.311.690.602	130.351.416		
8.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác:			31/03/2017	01/01/2017		
				VND	VND		
	Lãi dự thu			0	21.320.098		
	<i>Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam</i>			155.500.000	0		
	Tạm ứng			268.244.600	0		
	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			5.000.000	5.000.000		
	Phải thu về thuế TNCN			2.651.250	2.791.650		
	Phải thu khác			635.088.672	80.395.341		
		Cộng		1.066.484.522	109.507.089		
9.	Dự phòng phải thu khó đòi:			31/03/2017	01/01/2017		
				VND	VND		
	Các khoản nợ phải thu trên 3 năm			(113.919.700)	(113.919.700)		
	Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm			0	0		
	Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm			(18.934.273)	(18.934.273)		
	Các khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm			(69.804.769)	(69.804.769)		
		Cộng		(202.658.742)	(202.658.742)		
10.	Hàng tồn kho			31/03/2017	01/01/2017		
				Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)
	- Nguyên liệu, vật liệu			9.395.947.117		7.145.285.040	
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			2.317.117.650		2.647.759.383	
	- Thành phẩm			11.254.686.953	(665.226)	9.872.349.705	(665.226)
	- Hàng hóa			23.738.556.731	(719.019.434)	18.405.979.810	(719.019.434)
		Cộng		46.706.308.451	(719.684.660)	38.071.373.938	(719.684.660)
11.	Chi phí trả trước			31/03/2017	01/01/2017		
	a. Ngắn hạn			VND	VND		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			45.761.466	70.219.093		
	Chi phí khác			185.518.017	294.806.204		
		Cộng		231.279.483	365.025.297		
	b. Dài hạn			31/03/2017	01/01/2017		
				VND	VND		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			230.302.243	236.572.415		
	Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương			58.980.273	83.883.609		
	Sửa chữa 104/5 Mai Thị Lựu			30.394.538	37.408.664		
	Sửa chữa Bình Dương			1.500.000	27.666.674		
	Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm			164.114.546	194.886.023		
	Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)			7.529.676.657	7.577.033.115		
	Chi phí khác			757.524	1.041.600		
		Cộng		8.015.725.781	8.158.492.100		

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định và bất động sản đầu tư

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2017	35.481.486.149	9.631.585.287	5.451.917.909	938.968.461	51.503.957.806
Mua/XD trong năm	177.772.720				177.772.720
Thanh lý, bán					0
Giảm khác					0
Số dư 31/03/2017	35.659.258.869	9.631.585.287	5.451.917.909	938.968.461	51.681.730.526
Khấu hao					
Số dư 01/01/2017	9.978.726.171	5.700.310.749	1.568.289.126	625.366.553	17.872.692.599
Khấu hao trong kỳ	324.056.980	331.322.598	204.351.180	37.837.656	897.568.414
Khấu hao nhận điều chuyển					0
Thanh lý, bán					0
Số dư 31/03/2017	10.302.783.151	6.031.633.347	1.772.640.306	663.204.209	18.770.261.013
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	25.502.759.978	3.931.274.538	3.883.628.783	313.601.908	33.631.265.207
Số dư 31/03/2017	25.356.475.718	3.599.951.940	3.679.277.603	275.764.252	32.911.469.513

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2017 là: 2.858.864.487 đồng.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phần mềm Website VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số 01/01/2017		30.000.000	30.000.000
Tăng trong năm		0	0
Số dư 31/03/2017		30.000.000	30.000.000
Khấu hao			
Số 01/01/2017		6.805.553	6.805.553
Khấu hao trong kỳ		2.499.999	2.499.999
Số dư 31/03/2017		9.305.552	9.305.552
Giá trị còn lại			
Số 01/01/2017		23.194.447	23.194.447
Số dư 31/03/2017		20.694.448	20.694.448

c. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số 01/01/2017	7.974.362.168	7.974.362.168
Tăng trong năm	0	0
Số dư 31/03/2017	7.974.362.168	7.974.362.168
Khấu hao		
Số 01/01/2017	130.798.725	130.798.725
Khấu hao trong kỳ	67.579.341	67.579.341
Số dư 31/03/2017	198.378.066	198.378.066
Giá trị còn lại		
Số 01/01/2017	7.843.563.443	7.843.563.443
Số dư 31/03/2017	7.775.984.102	7.775.984.102

Đây là một phần tòa nhà văn phòng 780 Nguyễn Kiệm cho Công ty CP Giáo Dục An Đông (Công ty con) thuê làm cơ sở dạy học.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ sở giáo dục và dạy nghề 122 Phan Văn Trĩ	490.909.091	490.909.091
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	454.545.455	454.545.455
Công trình 104/5 Mai Thị Lựu	1.818.181.819	1.818.181.819
Cộng	2.763.636.365	2.763.636.365

14. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP GD An Đông (52,77%)	2.760.000.000		2.760.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
Cộng	3.250.000.000		3.250.000.000	

Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán	31/03/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	VND	VND
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	125.401.080	27.717.026
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	1.582.608.700	2.544.858.700
Công ty CP Sách - TBGD Miền nam	4.147.477.476	274.177.439
Các đối tượng khác	18.243.264.979	13.519.199.009
Cộng	24.098.752.235	16.365.952.174

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	0	445.923.195
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	125.401.080	27.717.026
Công ty CP Đầu tư PT GD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	582.800	582.800
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư	78.459.900	45.785.780
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	Công ty nhận đầu tư	1.582.608.700	2.544.858.700
Công ty CP Sách - TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư	4.147.477.476	274.177.439
Cộng		5.934.529.956	3.339.044.940

16. Người mua trả tiền trước	31/03/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	VND	VND
Cộng	1.350.870.643	181.072.224

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017		31/03/2017	
	Đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	174.001.303	(129.609.784)	204.535.582	(160.144.063)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(274.284.969)	130.523.990	-	(143.760.979)
- Thuế thu nhập cá nhân	113.282.232	295.970.143	351.999.320	57.253.055
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(17.509.600)	57.815.142	629.419.219	(589.113.677)
- Các loại thuế khác	0	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	(4.511.034)	363.699.491	1.194.954.121	(835.765.664)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả:	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	VND	VND
- Trích trước chi phí HHMG, CKTT	997.318.933	1.746.525.444
- Trích trước chi phí khác	135.342.557	70.000.000
Cộng	1.132.661.490	1.816.525.444

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
- Cổ tức phải trả		249.683.057	30.717.557
- Thủ lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		0	240.800.000
- Khoản phải trả khác		83.016.300	0
Cộng		332.699.357	271.517.557

20. Vay và nợ thuê tài chính		01/01/2017		31/03/2017
a. Vay ngắn hạn	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	9.547.000.000	2.065.484.615	4.550.000.000	7.062.484.615
- Vay cá nhân	9.547.000.000	-	4.550.000.000	4.997.000.000
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây		2.065.484.615		2.065.484.615
Cộng	9.547.000.000	2.065.484.615	4.550.000.000	7.062.484.615

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND		
Số dư 01/01/2016	56.655.300.000	5.082.480.590	17.893.331.260		
Tăng trong năm		650.292.872	650.292.872		
Giảm trong năm					
Số dư 31/12/2016	56.655.300.000	5.732.773.462	18.543.624.132	0	
Số dư 01/01/2017	56.655.300.000	5.732.773.462	18.543.624.132		
Tăng trong năm					
Giảm trong năm					
Số dư 31/03/2017	56.655.300.000	5.732.773.462	18.543.624.132	0	
	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2016	13.761.696.224	-	-	7.611.506.820	101.004.314.894
Tăng trong năm	0			13.005.857.439	14.306.443.183
Giảm trong năm				12.307.414.827	12.307.414.827
Số dư 31/12/2016	13.761.696.224	-	-	8.309.949.432	103.003.343.250
Số dư 01/01/2017	13.761.696.224	0	0	8.309.949.432	103.003.343.250
Tăng trong năm				1.594.915.909	1.594.915.909
Tăng khác					0
Giảm trong năm				7.365.189.000	7.365.189.000
Số dư 31/03/2017	13.761.696.224	0	0	2.539.676.341	97.233.070.159

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
	Tổng số	Tổng số
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	QUÝ 1/2017 VND	QUÝ 1/2016 VND	
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.309.949.432	7.611.506.820	
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.594.915.909	1.502.510.950	
Phân phối lợi nhuận năm trước:	7.365.189.000	7.365.189.000	
- Chia cổ tức	7.365.189.000	7.365.189.000	
Phân phối lợi nhuận năm nay:	0	0	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.539.676.341	1.748.828.770	
22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2017	01/01/2017	
Chỉ tiêu	USD	USD	
- Nợ khó đòi đã xử lý	278.466.525	278.466.525	
- Ngoại tệ (USD)	499,62	501,27	
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016	
a. Doanh thu	VND	VND	
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	5.069.616.763	3.928.912.012	
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	22.518.930.494	22.242.077.011	
+ Doanh thu khác	858.027.271	360.586.362	
	28.446.574.528	26.531.575.385	
b. Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016	
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua thiết bị, dịch vụ	1.097.467.367	993.439.144
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	179.417.128	6.979.860
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đ	808.661.797	18.680.200
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Mua sách, thiết bị, n	882.415.338	282.016.490
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị		25.980.930
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị, sách	415.735.860	159.569.282
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	333.871.069	253.387.525
Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua thiết bị	2.118.214.878	2.118.356.765
	5.835.783.437	3.858.410.196	
24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016	
+ Hàng bán bị trả lại	116.556.730	30.732.196	
	116.556.730	30.732.196	
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	28.330.017.798	26.500.843.189	
25. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016	
	VND	VND	
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	4.288.967.313	3.226.711.957	
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	15.400.863.508	16.200.058.322	
+ Giá vốn khác	657.860.271	267.645.200	
Cộng	20.347.691.092	19.694.415.479	

26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)		QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		43.621.160	74.265.463
- Cổ tức lợi nhuận được chia		445.200.000	58.800.000
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được		3.079.033	1.414.358
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		40.027	0
		491.940.220	134.479.821
27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)		QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
		VND	VND
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân		108.362.025	319.051.750
	Cộng	108.362.025	319.051.750
28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
		VND	VND
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		2.578.762.338	1.737.875.291
- Khấu hao TSCĐ		75.695.838	66.730.020
- Chi phí vận chuyển		176.237.521	162.238.846
- Hoa hồng mua giới, phí phát hành		37.952.705	68.667.178
- Các khoản khác		364.006.303	358.074.381
		3.232.654.705	2.393.585.716
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		1.922.811.671	1.361.237.245
- Khấu hao TSCĐ		224.918.104	167.849.595
- Tiền thuê đất		57.815.142	0
- Các khoản khác		1.211.685.843	1.021.712.624
		3.417.230.760	2.550.799.464
29. Thu nhập khác(Mã số 31)		QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
		VND	VND
- Thanh lý TSCĐ			20.000.000
- Thanh lý phế liệu		9.181.818	615.273
- Vận chuyển			500.000
- Thu nhập khác		433.874	1.180.775
	Cộng	9.615.692	22.296.048
30. Chi phí khác(Mã số 32)		QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
		VND	VND
- Xử lý chênh lệch hàng thiếu qua kiểm kê		192.583	0
- Chi phí khác		2.646	4.422
	Cộng	195.229	4.422
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)		QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
		1.725.439.899	1.699.762.227
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa		1.465.313.051	1.350.060.934
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế		260.126.848	349.701.293
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế			
- Điều chỉnh tăng		(420.200.000)	(33.800.000)
+ Chi phí không hợp lệ		25.000.000	25.000.000
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ		25.000.000	25.000.000
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ		0	0
- Điều chỉnh giảm		445.200.000	58.800.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia		445.200.000	58.800.000
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ			

Tổng thu nhập chịu thuế	1.305.239.899	1.665.962.227
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	1.305.239.899	1.359.411.688
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	0	306.550.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.523.990	197.251.277
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	130.523.990	135.941.169
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế	0	61.310.108
Chi phí thuế TNDN hiện hành	130.523.990	197.251.277
Chi phí thuế TNDN hiện hành đ/chính năm trước		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.594.915.909	1.502.510.950

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam
 Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty CP Học Liệu
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận
 Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung
 Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục
 Công ty CP Giáo Dục An Đông

Mối quan hệ

công ty đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 công ty con

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
		VND	VND
Bán hàng			
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua thiết bị, dịch vụ	1.097.467.367	993.439.144
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	179.417.128	6.979.860
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đ	808.661.797	18.680.200
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Mua sách, thiết bị, n	882.415.338	282.016.490
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị		25.980.930
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị, sách	415.735.860	159.569.282
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	333.871.069	253.387.525
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua thiết bị	2.118.214.878	2.118.356.765
		5.835.783.437	3.858.410.196
Mua hàng			
		QUÝ 1/2017	QUÝ 1/2016
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Cung ứng SGK, bì	5.291.688.701	3.094.501.277
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng STK	97.077.965	170.078.171
Công ty CP Học Liệu	Cung ứng băng đĩa	39.480.000	31.500.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Cung ứng STK, vở	639.298.890	794.241.075
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Bản đồ	839.741.349	880.591.440
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua sách		
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cung ứng STK	82.674.120	17.098.600
Công ty CP DV XB GD Gia Định	Cung ứng STK	(967.045.455)	185.000.000
		6.022.915.570	5.173.010.563

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là: mua bán sách; sản xuất và cung ứng thiết bị giáo dục và các hoạt động khác và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2017	01/01/2017
	USD	USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	499,62	501,27

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở

mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	7.062.484.615	0	7.062.484.615
Phải trả người bán	24.098.752.235		24.098.752.235
Chi phí phải trả	1.132.661.490		1.132.661.490
Phải trả khác	332.699.357		332.699.357
Cộng	32.626.597.697	0	32.626.597.697
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	9.547.000.000	0	9.547.000.000
Phải trả người bán	16.365.952.174		16.365.952.174
Chi phí phải trả	1.816.525.444		1.816.525.444
Phải trả khác	271.517.557		271.517.557
Cộng	28.000.995.175	0	28.000.995.175

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	499.371.921		499.371.921
Phải thu khách hàng	26.377.934.486		26.377.934.486
Phải thu về cho vay	9.000.000	36.256.950	45.256.950
Đầu tư tài chính	0	490.000.000	490.000.000
Phải thu khác	798.239.922		798.239.922
Cộng	27.684.546.329	526.256.950	28.210.803.279
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	12.561.415.700		12.561.415.700
Phải thu khách hàng	31.813.951.603		31.813.951.603
Phải thu về cho vay		36.256.950	36.256.950
Đầu tư tài chính	0	490.000.000	490.000.000
Phải thu khác	109.507.089		109.507.089
Cộng	44.484.874.392	526.256.950	45.011.131.342

36. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/03/2017, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 24/03/2017 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m2 đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m2 đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m2 đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2 đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

37. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2016.

Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp với các trình bày báo cáo tài chính do áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính

Người lập

Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 4 năm 2017



Tổng giám đốc

Từ Trung Đan